

Bản án số: 143/2018/KDTM-PT

Ngày: 29/10/2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh**

Các thẩm phán: **Bà Ngô Tuyết Băng**

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Thư ký phiên tòa: **Bà Đoàn Phương Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: **Bà Ngô Thị Huyền Phương** - Kiểm sát viên

Trong các ngày 15, 23 và 29/10/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 152/2017/KDTM-PT ngày 20/12/2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư”. Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2017/KDTM-ST ngày 25 + 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 348/2018/QĐPT-KDTM ngày 21/8/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 368/2018/QĐ-PT ngày 30/8/2018; Thông báo mở lại phiên tòa số 329/2018/TB-TA ngày 12/9/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 410/2018/QĐ-PT ngày 27/9/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 434/2018/QĐ-PT ngày 10/10/2018; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 446/2018/QĐPT- KDTM ngày 15/10/2018, giữa:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Thương mại S

Địa chỉ: Số 1482, đại lộ H, phường G, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo pháp luật: **Ông Đinh Văn C** - Chức vụ: Giám đốc công ty

Người đại diện theo ủy quyền: **Bà Nguyễn Thị T** - Sinh 1985

Địa chỉ: Tổ 38B, khu 3, phường G, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

(Giấy ủy quyền ngày 02/01/2018)

Luật sư **Nguyễn Anh T** thuộc Công ty TNHH Luật TL bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn

Bị đơn: Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch H

Địa chỉ: Tòa nhà HL Tower, 6/82, đường D, phường D, quận CG, thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo pháp luật: ***Bà Nguyễn Thị Minh T*** - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty

Luật sư Vũ Viết Vạn X thuộc Công ty Luật TNHH ĐQ VN bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Đinh Văn C - Sinh 1958

Địa chỉ: Số 12, tổ 4D, khu 19, phường G, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Ông C ủy quyền cho bà ***Bà Nguyễn Thị T*** - Sinh 1985

Địa chỉ: Tổ 38B, khu 3, phường G, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xuất nhập khẩu AC

Địa chỉ: Số 23/84, phố T, phường Q, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ***Bà Trần Thị H*** - Chức vụ: Giám đốc Công ty

Bà Nguyễn Thị Minh T - Sinh 1962

Địa chỉ: Nhà số 23, ngách 9/28, phố T, tổ 14, phường D, quận CG, thành phố Hà Nội.

(Các đương sự và luật sư đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ngày 01/01/2009 Công ty TNHH Thương mại S (Gọi tắt là Công ty S) và Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch H (Gọi tắt là Công ty H) có ký kết 01 Hợp đồng hợp tác đầu tư không số (Gọi tắt là Hợp đồng hợp tác). Hợp đồng đầu tư thể hiện việc Công ty H góp 1400m² đất tại địa chỉ Lô A2B, Cụm Sản xuất Tiểu thủ Công nghiệp Vừa và Nhỏ, phường D, quận CG, Hà Nội (Đây là diện tích đất Công ty H được UBND thành phố Hà Nội cho thuê 50 năm từ 2005 đến 2055); Công ty S góp toàn bộ chi phí xây dựng Dự án Tòa nhà điều hành và giới thiệu sản phẩm chè chất lượng cao, dự kiến ban đầu là 9 tầng; Tỷ lệ phân chia sau khi hoàn thành công trình là 50/50; Thời hạn thực hiện dự án là 18 tháng (Kể từ ngày ký kết đồng hợp tác).

Trước khi ký kết Hợp đồng hợp tác thì vào ngày 04/4/2007 Công ty H và Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xuất nhập khẩu AC (Gọi tắt là Công ty AC) cũng do ông Nguyễn Văn C làm giám đốc đã ký kết 01 Biên bản ghi nhớ. Biên bản này thể hiện việc Công ty AC và Công ty H góp vốn xây dựng Tòa nhà điều hành giới thiệu sản phẩm chè chất lượng cao tại lô A2B, Cụm tiểu thủ công nghiệp vừa và nhỏ CG. Bản ghi nhớ còn quy định Công ty AC phải đặt cọc cho Công ty H 200.000.000đ (Ngày 20/4/2007 Công ty AC đã nộp đủ số tiền

cọc cho Công ty H). Tuy nhiên sau đó Công ty AC vi phạm cam kết nên đề nghị với Công ty H thay đổi pháp nhân đầu tư từ Công ty AC thành Công ty S. Đồng thời cũng thay đổi tỷ lệ được hưởng khi Dự án hoàn thành là 54% Công ty H được sở hữu và Công ty S được hưởng 46% giá trị Dự án. Thiết kế Tòa nhà cũng thay đổi từ 09 tầng thành 13 tầng + 01 tầng lửng + 01 tầng tum. Số tiền 200.000.000đ sau này đã được Công ty H và Công ty S cùng Công ty AC thống nhất tính vào số tiền Công ty S góp vào xây dựng Tòa nhà Dự án nêu trên.

Tổng số tiền Công ty S đã đóng góp cho việc thực hiện Dự án có hóa đơn, chứng từ là 61.622.197.000đ cụ thể:

- Ngày 30/7/2010; 13/8/2010 và 17/9/2010 chuyển khoản tại Ngân hàng N Phú Thọ góp vốn vào Dự án 1.500.000.000đ (chuyển 3 lần, mỗi lần 500.000.000đ).
- Ngày 24/8/2010 chuyển khoản qua Ngân hàng N Phú Thọ 1.000.000.000đ.
- Ngày 19/10/2010 chuyển khoản qua Ngân hàng N Phú Thọ 900.000.000đ.
- Ngày 29/10/2010 chuyển khoản qua Ngân hàng N Phú Thọ 400.000.000đ.
- Ngày 05/11/2010 chuyển khoản qua Ngân hàng N Phú Thọ 1.000.000.000đ.
- Ngày 02/12/2010 chuyển khoản qua Ngân hàng N Phú Thọ 1.000.000.000đ (chuyển 2 lần, mỗi lần 500.000.000đ).
- Ngày 21/12/2010 góp tiền mặt trực tiếp cho Công ty H 20.513.119.000đ bằng phiếu thu (Theo Công ty S thì trong đó có 18.816.579.000đ của cá nhân ông Đinh Văn C và 2.100.000.000đ của Công ty AC trước đây đã góp vào Công ty H. Sau đó thống nhất cùng Công ty H chuyển lại thành vốn của Công ty S. Thể hiện bằng việc Công ty H xuất phiếu chi cho ông C và Công ty AC nhưng không lấy lại tiền mà coi như phần vốn góp của Công ty S).
- Ngày 01/01/2011 góp tiền mặt 10.000.000.000đ (phiếu thu có chữ ký của kế toán trưởng, thủ quỹ, giám đốc Công ty H)
- Ngày 02/01/2011 góp 10.000.000.000đ thể hiện bằng Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTD giữa bà Nguyễn Thị Minh T và Công ty S (Bà T cho vay để Công ty S góp tiền vào Dự án)
- Ngày 14/01/2011 Công ty S chuyển tiền góp vốn vào Dự án tại Ngân hàng C 1.000.000.000đ.
- Ngày 09/02/2011 và 25/02/2011 chuyển tiền góp vốn tại Ngân hàng N Phú Thọ 1.000.000.000đ (mỗi lần chuyển 500.000.000đ).
- Ngày 03/3/2011 chuyển tiền góp vốn tại Ngân hàng N Phú Thọ 500.000.000đ (2 lần: một lần 130.000.000đ; một lần 370.000.000đ)
- Ngày 22/3/2011 chuyển tiền qua tài khoản Ngân hàng N Phú Thọ 500.000.000đ

- Ngày 06/5/2011 chuyển tiền góp vốn tại Ngân hàng N Phú Thọ 200.000.000đ.
- Ngày 27/8/2011 góp vốn bằng tiền mặt 3.000.000.000đ
- Ngày 01/9/2011 góp vốn bằng tiền mặt 4.000.000.000đ
- Ngày 07/9/2011 góp vốn bằng tiền mặt 2.109.078.000đ
- Ngày 17/9/2011 góp vốn bằng tiền mặt 3.000.000.000đ

Tổng cộng: 61.622.197.000đ.

Ngoài ra, Công ty S cho rằng Công ty còn góp vốn vào Công ty H 874.056.000đ nhưng không có hóa đơn, chứng từ bao gồm: Tiền mua thép 171.600.000đ; Tiền kéo điện 25.000.000đ; Tiền đúc cọc bê tông 258.692.000đ; Tiền đặt cọc thang máy 418.764.000đ.

Vì Công ty S có khó khăn về tài chính không thể tiếp tục đầu tư nên hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng và để Công ty S rút vốn. Công ty H đã thanh toán trả Công ty S số tiền góp vốn là 43.199.078.000đ trong đó bao gồm: Đối trừ tiền vay nợ theo hợp đồng tín dụng với bà T 10.000.000.000đ; Trả bằng tiền mặt 12.109.078.000đ; Trả bằng hình thức chuyển khoản 21.090.000.000đ. Công ty S yêu cầu Công ty H phải thanh toán nốt số tiền còn lại 18.423.119.000đ và 874.056.000 (góp vốn không có chứng từ) = 19.298.175.000đ và lãi suất chậm thanh toán từ ngày thanh lý hợp đồng 28/9/2011 đến thời điểm xét xử phúc thẩm.

Công ty H chỉ thừa nhận số tiền góp vốn của Công ty S vào thực hiện Dự án là 31.000.000.000đ, không thừa nhận khoản 20.513.119.000đ góp vốn của Công ty S có phiếu thu ngày 21/12/2010 mà cho rằng đây là việc tổng hợp, chốt lại toàn bộ số tiền Công ty S tham gia đóng góp từ trước đến thời điểm 21/12/2010. Công ty H cũng không thừa nhận số tiền 10.000.000.000đ Công ty xuất phiếu thu ngày 01/01/2011 cho Công ty S mà cho rằng đây là số tiền Công ty S vay của bà T (giám đốc Công ty H) để góp vốn nên mới lập phiếu thu.

Công ty H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn mà cho rằng đã thanh toán trả Công ty S toàn bộ số tiền đã góp nhưng sẽ khởi kiện yêu cầu Công ty S bồi thường thiệt hại về việc vi phạm hợp đồng bằng một vụ án khác.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2016/KDTM-ST ngày 25/5/2016 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (lần thứ nhất) đã xét xử và quyết định:

“Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại S về việc buộc Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch H trả lại số tiền 37.861.565.048đ theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa hai công ty ký ngày 01/01/2009”.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ phải chịu án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án nêu trên, Công ty S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 83/2016/KDTM-PT ngày 23/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử và quyết định:

“Hủy bản án kinh doanh thương mại số 08/2016/KDTM-ST ngày 25/5/2016 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy; Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án quận Cầu Giấy để giải quyết theo thẩm quyền”.

Lý do hủy án sơ thẩm là do cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng và chưa tiến hành thu thập chứng cứ, đối chất giữa các đương sự để xác định cụ thể số tiền góp vốn của Công ty AC, ông C là bao nhiêu và đã được chuyển thành vốn góp của Công ty S như thế nào và số tiền thực tế Công ty H đã trả cho Công ty S là bao nhiêu để giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2017/KDTM-ST ngày 25+26/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (lần 2) đã xét xử và quyết định:

“Chấp nhận 01 phần đơn khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại S. Buộc Công ty Cổ phần Thương mại H phải trả cho Công ty TNHH Thương mại S số tiền là 500.000đ. Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự”.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 05/10/2017 Nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án. Ngày 06/10/2017 Bị đơn kháng cáo không chấp nhận thanh toán trả Công ty S 500.000.000đ do các bên đã thanh lý hợp đồng và hoàn trả xong toàn bộ phần vốn góp của Công ty S vào Công ty H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn giữ yêu cầu kháng cáo và xuất trình 1 Bảng kê chi phí ngoài (không đề ngày) nội dung thể hiện việc Công ty S đã tạm ứng 500.000.000đ – 304.100.000đ (chi phí liệt kê) = 195.900.000đ ông C ký và viết đã nhận lại số tiền 195.900.000đ.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty S trình bày luận cứ có nội dung chính:

Lời thừa nhận của các đương sự trong các Bản tự khai, Biên bản hòa giải và trong cả phần nhận định của Bản án sơ thẩm số 15/2017/KDTM-ST ngày 25,26/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy xác định Công ty S đã góp vốn hợp tác đầu tư với Công ty H 62.496.253.000đ. Công ty H mới thanh toán

trả S 31.000.000.000đ nên còn tiếp tục phải thanh toán 19.298.175.000đ (Trong đó có 18.424.119.000đ và 874.056.000 không có chứng từ) cùng lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 305, 306 Luật Thương mại.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn trình bày luận cứ có nội dung chính:

Bản án sơ thẩm buộc Công ty H phải thanh toán trả Công ty S 500.000.000đ không chính xác bởi đây là số tiền cá nhân bà T cho Công ty S vay trước khi thực hiện dự án. Công ty H đã hoàn trả Công ty S 195.900.000đ còn thừa đối với số tiền 500.000.000đ Công ty H ứng trước cho Công ty S. Công ty H đồng ý cho Công ty S góp vốn 1.000.000.000đ – 500.000.000đ (trả bà T) = 500.000.000đ.

Công ty H và Công ty S đã đối chiếu và thừa nhận Công ty S đã góp 31.000.000.000đ để thực hiện dự án, không phải 61.000.000.000đ.

Đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của Công ty S và chấp nhận kháng cáo của Công ty H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án có nội dung:

Đơn kháng cáo và biên lai nộp tiền tạm ứng án phí hợp lệ. Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Vụ án phức tạp vì có nhiều chứng cứ phải xác minh nên thời hạn chuẩn bị xét xử bị kéo dài, chậm đưa ra xét xử. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã xem xét, giải quyết tất cả các nội dung kháng cáo của các đương sự. Các đương sự đều đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình tại Tòa án.

Về nội dung: Tại cấp phúc thẩm, thẩm phán đã tiến hành lấy lời khai đối chất và kiểm tra tính hợp pháp của các chứng từ giao dịch làm rõ số tiền Công ty S góp vốn với Công ty H để thực hiện dự án và số tiền Công ty H đã hoàn trả Công ty S sau khi thanh lý hợp đồng. Các bên đều thừa nhận việc Công ty S là đơn vị thừa kế quyền và nghĩa vụ đối với các khoản vốn góp của cá nhân ông C và Công ty AC từ năm 2007 nhưng nội dung kế thừa như thế nào thì không được thể hiện. Tại phiên tòa phúc thẩm đã làm rõ số tiền Công ty S đã góp vốn với Công ty H 41.000.000.000đ, Công ty H trả lại 43.199.078.000đ (tính cả số tiền 10.000.000.000đ Công ty S vay của bà T). Số tiền trả thừa đã được ông C nộp trả Công ty H. Số tiền các bên mâu thuẫn 18.423.119.000đ chỉ còn 03 tài liệu là 02 phiếu chi và 01 phiếu thu nhưng Công ty H cho rằng chỉ là bảng tổng hợp theo đề nghị của ông C, không có việc nộp tiền và chi tiền mặt, các chứng cứ Công ty S xuất trình chỉ còn là một số hóa đơn photo, không có bản gốc để đối chiếu nên không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ Bảng đối chiếu công nợ và Biên

bản làm việc của các bên vào các ngày 26/3/2013 và 28/3/2018 đã xác định số tiền góp vốn của Công ty S vào Công ty H 31.000.000.000đ, Công ty H đã trả lại đủ số tiền này nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn. Đối với kháng cáo của Bị đơn cũng không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên cấp sơ thẩm có một số sai sót nhưng không đình chỉ đối với việc rút yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về số tiền 6.190.000.000đ Nguyên đơn đòi Bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm là không đúng. Án phí cấp sơ thẩm buộc cả 2 bên phải chịu ½ án phí là sai, đề nghị HĐXX phúc thẩm tính lại và sửa án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo và biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của các đương sự làm và nộp trong thời hạn luật định nên kháng cáo được chấp nhận.

Xét về nội dung kháng cáo của Nguyên đơn:

Công ty S và Công ty H đã thống nhất được hầu hết các số tiền Công ty S góp vốn đầu tư thực hiện Dự án xây dựng nhà trung bày, giới thiệu sản phẩm chè. Các bên chỉ mâu thuẫn đối với 03 khoản tiền gồm:

- Khoản thứ nhất: 500.000.000đ (trong tổng số 1.000.000.000đ) Công ty S chuyển khoản qua Ngân hàng N Phú Thọ, Công ty H chỉ thừa nhận góp vốn 500.000.000đ, số tiền còn lại được trừ vào số nợ ông C (giám đốc Công ty S) vay của cá nhân bà T (giám đốc Công ty H) nhưng không có tài liệu chứng minh.
- Khoản thứ hai: 20.513.119.000đ là số tiền Công ty S góp vốn theo phiếu thu ngày 21/12/2010. Nguồn gốc số tiền này là tiền của cá nhân ông C (giám đốc Công ty AC) và Công ty AC đã góp vốn đầu tư xây dựng Dự án với Công ty H trước đây theo Biên bản ghi nhớ đã lập giữa Công ty AC và Công ty H. Sau này Công ty AC không tham gia ký kết và thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty H nên ông C (với tư cách cá nhân và đại diện Công ty AC) thống nhất với bà T (Giám đốc Công ty H) chuyển số tiền nêu trên sang thành tiền góp vốn của Công ty S với Công ty H.

Công ty H cho rằng số tiền này thực chất là số tiền chốt lại toàn bộ tiền Công ty S đóng tham gia góp vốn từ trước đến thời điểm 21/12/2010 để hai bên tiện theo dõi nên khi lập phiếu thu số tiền 20.513.119.000đ ngày 21/12/2010 thì Công ty H tiến hành lập luôn phiếu chi số tiền 2.100.000.000đ ngày 20/12/2010, tổng cộng là 20.916.579.000 (trong đó có 403.460.000đ là bù trừ tiền lãi vay của Công ty S). Biên bản đối chất ngày 23/5/2018 tại Cấp phúc thẩm, các bên sau khi đối chiếu và xác nhận những lần chuyển tiền góp vốn của Công ty S cho

Công ty H qua Ngân hàng đến thời điểm 21/12/2010 là 5.800.000.000đ, không phải 20.513.119.000đ như trình bày của Công ty H.

Theo các phiếu thu và phiếu chi của Công ty H phát hành (*chứng cứ của Công ty S xuất trình*) thể hiện:

-Ngày 20/12/2010 phiếu chi 20.513.119.000đ của Công ty H cho ông Đinh Văn C địa chỉ G, Việt Trì, Phú Thọ số tiền 18.816.579.000đ.

-Ngày 21/12/2010 phiếu thu người nộp tiền Đinh Văn C; Địa chỉ Công ty TNHH Thương mại S; Lý do thu: Thu tiền góp vốn đầu tư xây dựng công trình H; Số tiền 20.513.119.000đ.

Các bên đều thừa nhận việc lập phiếu chi trả tiền và lập phiếu chi tiền nhưng thực chất ông C + Công ty AC không hề nhận được tiền mặt và ngược lại khi lập phiếu thu tiền thì Công ty H cũng không thu được tiền từ Công ty S.

-Khoản thứ 3: 10.000.000.000đ: Công ty H cho rằng đây là khoản tiền Công ty S vay của cá nhân bà T để góp vốn nên Công ty H phải lập phiếu thu nhưng thực tế không có tiền nộp. Công ty S không thừa nhận mà trình bày ngoài số tiền 10.000.000.000đ góp trực tiếp vào Công ty H, thì sau đó Công ty S còn vay của bà T (giám đốc Công ty H) 10.000.000.000đ thể hiện bằng Hợp đồng tín dụng số 01/2011 ngày 02/01/2011 để góp vốn cho Công ty H, hai khoản tiền nêu trên là khác nhau. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm đã làm rõ được số tiền Công ty S góp vốn là 41.000.000.000đ (bao gồm cả 10.000.000.000đ vay của bà T), Công ty H đã thanh toán trả Công ty S 43.199.078.000đ (Đã tính đối trừ số tiền 10.000.000.000đ Công ty S vay của bà T), số tiền còn thừa 2.199.078.000đ đã được ông C nộp trả lại Công ty H ngày 28/1/2013 bằng phiếu thu (**BL 1828**).

Lời khai của Công ty S và Công ty H cùng các chứng cứ do cả hai bên xuất trình rất mâu thuẫn. Hầu hết các chứng từ, hóa đơn do Công ty S xuất trình đều là các bản photo (bản gốc được các bên thừa nhận đã tiêu hủy nhưng mâu thuẫn về lý do tiêu hủy và người tiêu hủy).

Tuy nhiên các tài liệu của Công ty S bao gồm:

Biên bản họp ngày 26/3/2012 của Hội đồng thành viên Công ty, Quyết định của Đại hội đồng thành viên Công ty cùng ngày 26/3/2012 đều xác định toàn bộ tiền góp vốn của Công ty S vào Công ty H là 31.000.000.000đ và xin rút lại ½ tiền vốn góp là 15.500.000.000đ, còn lại ký hợp đồng thuê trả trước 1 sàn tầng 10.

Biên bản làm việc ngày 26/3/2012 giữa Công ty H và Công ty S cũng được các bên thống nhất cho đến thời điểm 01/11/2011 Công ty S góp vốn

31.000.000.000đ, Công ty xin rút $\frac{1}{2}$ phần vốn góp bằng 15.500.000.000đ, số tiền còn lại Công ty S thuê 1 sàn tầng 10.

Đến ngày 28/1/2013 hai bên lập Bảng tổng hợp đối chiếu vốn góp đầu tư xây dựng dự án đã xác định Công ty S chỉ góp 31.000.000.000đ.

Biên bản làm việc ngày 28/1/2013 giữa Công ty H và Công ty S cũng thể hiện việc Công ty S đề nghị được nhận lại tầng 13 của Tòa nhà, diện tích 696m², trong năm 2012 Công ty H đã chuyển trả Công ty S 13.400.000.000đ, ngày 24, 25/01/2013 Công ty H trả nốt, đến 28/01/2013 thì Công ty S đã nhận đủ số tiền còn lại.

Tại phiên tòa, rất nhiều lần ông C (Giám đốc Công ty S) khẳng định ông bị bà T (Giám đốc Công ty H) ép phải ký vào Bảng tổng hợp đối chiếu vốn góp đầu tư xây dựng dự án ngày 28/01/2013 thừa nhận chỉ góp vốn 31.000.000.000đ và đã nhận lại toàn bộ số tiền đã góp với lý do nếu ký vào đấy thì bà T mới xuất tiền thay ông trả cho ông T 4.000.000.000đ ông C nợ ông T.

Tuy nhiên Giấy biên nhận lập ngày 28/1/2013 của ông Nguyễn Hữu T viết lại xác nhận việc ông đã nhận 4.000.000.000đ do ông C chi trả tại Tòa nhà HL 6/82. Giả sử nếu bị ép buộc ký nhận vào Bảng tổng hợp nêu trên thì sau khi đó ông C có quyền gửi đơn đến Cơ quan Công an để giải quyết.

Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty S.

Đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty H về khoản tiền 500.000.000đ mà cấp sơ thẩm buộc Công ty phải trả cho Công ty S, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty H có xuất trình 01 Bảng kê chi phí ngoài không đề ngày, tháng, năm. Nội dung tài liệu thể hiện việc Công ty S đã ứng 500.000.000đ để sử dụng cho việc chi trả một số công việc phát sinh tiền dự án hết 304.100.000đ, Công ty H đã chi trả lại Công ty S 195.900.000đ, phần cuối bảng kê có chữ viết chữ ký và đóng dấu của người đại diện hợp pháp của 2 Công ty. Ông C không nhớ tài liệu này được lập thời gian nào và lý do lập. Bà T cho rằng đây là số tiền bà cho ông C vay để ông chi phí các khoản phát sinh cho việc thực hiện dự án nhưng không hợp lý bởi nếu bà T tạm ứng cho ông C vay để chi trả các phát sinh thì số tiền còn thừa Công ty H không phải trả lại cho Công ty S. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của Công ty H cũng không được chấp nhận.

Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, Công ty S có yêu cầu đòi Công ty H 6.190.000.000đ mà Công ty S đã rút trong 3 lần Công ty H chuyển khoản cho Công ty S rồi Công ty S đem tiền mặt nộp lại cho Công ty H nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty S đã rút yêu cầu, lẽ ra cần đình chỉ giải quyết mới phù hợp.

Do các yêu cầu kháng cáo của các bên đương sự không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm.

Từ những nhận định trên.

Áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2017/KDTM-ST ngày 25,26/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội về cách tuyên và án phí.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu đòi hoàn trả số tiền 6.190.000.000đ của Công ty TNHH Thương mại S đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch H.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu đòi thanh toán tiền hợp tác đầu tư của Công ty TNHH Thương mại S đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch H. Công ty H phải thanh toán trả Công ty S 500.000.000đ.

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm (26/9/2017) người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với khoản tiền chưa thanh toán theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí: Công ty TNHH Thương mại S phải nộp 137.492.000đ tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 2.000.000đ tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Công ty đã nộp 89.333.000đ tiền tạm ứng án phí theo các biên lai số 0001516 ngày 14/10/2014; biên lai số 0005026 ngày 31/5/2017 và biên lai số 0005337 ngày 19/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy

Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch H phải nộp 24.000.000đ tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 2.000.000đ tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Công ty đã nộp 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005386 ngày 31/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND TP Hà Nội
- TAND quận Cầu Giấy
- Chi cục THADS quận Cầu Giấy
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hạnh